

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn nhà nước do Tổng công ty Sông Đà góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/05/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I năm 2018, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình như: Công trình thủy điện Nậm Ban 1, thủy điện Đồng Văn, thủy điện Sông Chồ 2, thủy điện Sử Pán 1, thủy điện Sông Mã 3, thủy điện Nậm Cùm 4, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long, đồng thời triển khai thi công Công trình thủy điện Bản Hồ, thủy điện Nậm Lúc và công trình xây dựng dân dụng: Tòa nhà CT3 - Nhà ở thương mại phục vụ tái định cư Đại Kim.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL1, XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Xekaman 1, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Hoàn thiện bàn giao Tòa nhà 32T-HH6 (Golden An Khánh).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $1,73\%/3$ tháng (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền mặt	15.170.996.194	7.111.056.253
-Tiền gửi ngân hàng	20.656.995.972	21.771.830.840
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	35.827.992.166	28.882.887.093

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	548.502.152.898	661.669.070.805
- Phải thu dài hạn của khách hàng	190.853.708.274	168.112.347.625
- Trả trước cho người bán	18.616.744.104	13.935.159.298
Cộng	757.972.605.276	843.716.577.728

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.114.341.568	1.114.333.983
- Phải thu khác	4.530.308.955	9.138.016.457
Cộng	7.089.240.145	11.338.379.440

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xêcamán 3	32.395.065.507	32.395.065.507
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty TNHH Trung Kiên	126.239.081	126.239.081
- Công ty CP XD và PT Hạ tầng Thăng Long	150.000.000	150.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.721.596.590	1.721.596.590
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Cộng	35.915.571.051	35.915.571.051

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	25.492.134.987	28.832.893.671
- Công cụ, dụng cụ	1.585.735.419	1.028.168.912
- Chi phí SX, KD dở dang	519.328.630.088	456.039.745.226
- Thành phẩm	4.423.541.931	2.873.532.206
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	550.830.042.425	488.774.340.015

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.776.245.211	2.467.320.118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	2.776.245.211	2.467.320.118

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.948.825.308	1.847.529.572
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	4.948.825.308	1.847.529.572

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	19.292.803.248	320.760.131.877	104.172.733.299	638.138.362	444.863.806.786
2. Số tăng trong kỳ		124.000.000			124.000.000
Trong đó :					
- Mua sắm mới		124.000.000			124.000.000
- XD mới					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Nhượng bán, Thanh lý					
Bàn giao					
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	19.292.803.248	320.884.131.877	104.172.733.299	638.138.362	444.987.806.786
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	4.171.930.703	249.679.024.841	80.608.040.814	559.300.967	335.018.297.325
2. Tăng trong kỳ	128.618.688	4.609.003.095	1.721.765.176	22.054.368	6.481.441.327

3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	4.300.549.391	254.288.027.936	82.329.805.990	581.355.335	341.499.738.652
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	15.120.872.545	71.081.107.036	23.564.692.485	78.837.395	109.845.509.461
2. Cuối kỳ	14.992.253.857	66.596.103.941	21.842.927.309	56.783.027	103.488.068.134

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 165.132.886.497 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2018: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2018: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC (Trong kỳ không có phát sinh)

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		4.451.090.909	4.451.090.909
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
4. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà			440.000.000
Cộng		4.011.090.909	4.451.090.909

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt	250.000.000	250.000.000
Công ty CP ĐT&PT Văn Phong	1.688.152.306	1.688.152.306
Cộng	1.938.152.306	1.938.152.306

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	346.210.647	
+ Máy khoan thuỷ lực FURUKAWAHCRI200ED.No3	100.280.000	
+ Máy đào bánh xích Caterpillar CAT 336D.No1	8.160.000	
+ Máy đào bánh xích Komatsu PC450-7.No3	19.800.000	
+ Máy đào bánh xích Sumitomo SH450 HD-3	72.216.667	
+ Xe ô tô tự đổ DongFeng.81M-1830	22.010.000	
+ Xe ô tô tự đổ DongFeng.81M-1831	6.115.805	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.29C-039.65	4.300.000	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.29C-039.67	46.213.254	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9195	14.000.000	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9419	18.000.000	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9447	10.085.000	
+ Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9771	25.029.921	
Cộng	346.210.647	

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.247.801.497	1.233.359.248
- Công cụ dụng cụ sản xuất	15.536.979.007	15.572.563.705
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	1.761.983.464	3.075.385.279
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	450.457.190	390.608.490
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	1.179.074.244	1.179.074.244
- Chi phí đầu tư xây dựng phần mềm kế toán	24.749.180	49.498.346
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.032.770.848	80.276.789
Cộng	21.233.815.430	21.580.766.101

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	528.815.308.967	550.170.834.850
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.986.842.106	7.108.342.106
Cộng	532.802.151.073	557.279.176.956

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	215.268.556.345	230.561.674.642
- Người mua trả tiền trước	52.391.145.297	35.915.803.442
Cộng	267.659.701.642	266.477.478.084

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	8.320.089.081	10.470.289.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.299.738	5.641.230.769
- Thuế thu nhập cá nhân	343.723.449	279.669.826
- Các loại thuế khác		
Cộng	9.693.112.268	16.391.189.806

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ	8.971.950.115	12.944.104.213
- Phí bảo lãnh	973.364.110	973.364.110
- Tiền chi phí thí nghiệm		
- Chi phí đền bù hộ dân	401.414.000	246.305.000
- Tiền vật tư, ca máy, vữa bê tông		
- Phụ phí B chính		
- Chi phí phải trả khác	422.461.840	21.000.000
Cộng	10.769.190.065	14.184.773.323

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.694.507.781	1.697.996.917
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.426.028.516	4.707.766.803
- Phải trả cho các cổ đông	59.153.554.359	59.153.554.359
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.806.034.323	18.641.873.722
Cộng	91.080.124.979	84.201.191.801

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	5.894.270.996	0
Cộng	5.894.270.996	0

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.519.681.576	3.536.285.576
Cộng	2.519.681.576	3.536.285.576

24ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	5.903.500.000	5.903.500.000
- Vay ngân hàng		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	5.903.500.000	5.903.500.000

24c - Các khoản nợ thuế tài chính**25a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

25b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

26a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	48.562.729.556	500.210.659.394
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				31.500.541.432	31.500.541.432
- Chia cổ tức kỳ trước				-41.725.933.200	-41.725.933.200
- Trích lập quỹ			2.734.718.542	-6.836.796.356	-4.102.077.814
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối kỳ trước	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	31.500.541.432	485.883.189.812
.					
Số dư đầu kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	31.500.541.432	485.883.189.812
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				1.795.858.948	1.795.858.948
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ					
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	33.296.400.380	487.679.048.760

26b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

26c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

26d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (30/09/2017) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

26đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

26e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	75.329.552.925	75.329.552.925
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

27 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

28 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

29 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.863.696.361	195.948.432.593
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	22.195.544.072	18.762.236.259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.184.598.714	3.608.761.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	112.483.553.575	175.756.335.471
Cộng	136.863.696.361	195.948.432.593

30 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.135.269.308	5.059.657.230
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	21.135.269.308	5.059.657.230
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	21.135.269.308	5.059.657.230

31 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115.728.427.053	190.888.775.363
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	22.195.544.072	18.762.236.259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.184.598.714	3.608.761.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	91.348.284.267	170.696.678.241
Cộng	115.728.427.053	190.888.775.363

32 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán	19.916.996.730	16.238.276.564
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.229.783.936	9.198.502.268
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	64.976.343.240	129.797.390.794
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	87.123.123.906	155.234.169.626

33 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.731.983	878.758.696
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.000.000	
Cộng	48.731.983	878.758.696

34 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lãi tiền vay	9.540.282.210	10.093.339.774
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	87.456.993	289.142.014
Cộng	9.627.739.203	10.382.481.788

35 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.912.352.483	16.005.535.745
Cộng	16.912.352.483	16.005.535.745

36 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Thu nhập khác	143.543.468	1.300.141.441
Cộng	143.543.468	1.300.141.441

37 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí khác	12.663.227	386.600.683
Cộng	12.663.227	386.600.683

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	448.964.737	2.039.959.492
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	448.964.737	2.039.959.492

39 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

40 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	12.540.168.039	11.197.370.773
- Chi phí vật liệu quản lý	444.358.038	620.838.090
- Chi phí đồ dùng văn phòng	309.576.573	388.516.372
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	298.745.151	416.167.486
- Thuế, phí và lệ phí	27.853.727	44.157.591
- Chi phí Dự phòng		
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	1.160.195.091	1.623.985.935
- Chi phí bằng tiền khác	2.131.455.864	1.714.499.498
Cộng	16.912.352.483	16.005.535.745
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.288.456.600	127.150.623.730
- Chi phí nhân công	35.665.900.417	46.504.294.608
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.330.768.271	15.564.278.362
- Chi phí máy thi công	31.785.858.068	32.222.965.581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.657.043.565	28.481.096.626
Cộng	213.728.026.921	249.923.258.907

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Nhượng bán 44.000 cổ phần của Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà theo hình thức thỏa thuận.	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

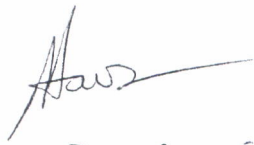
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:


Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thảo


Trần Ngọc Ánh



Đào Xuân Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		1.132.675.671.206	1.172.999.115.290
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.827.992.166	28.882.887.093
1. Tiền	111	V1	35.827.992.166	28.882.887.093
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543.241.391.404	652.874.568.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	548.502.152.898	661.669.070.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.616.744.104	13.935.159.298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	12.038.065.453	13.185.909.012
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.915.571.051)	(35.915.571.051)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		550.830.042.425	488.774.340.015
1. Hàng tồn kho	141	V7a	550.830.042.425	488.774.340.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.776.245.211	2.467.320.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.776.245.211	2.467.320.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	200		317.994.741.088	302.051.561.790
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		190.853.708.274	168.112.347.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		190.853.708.274	168.112.347.625
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	220		103.488.068.134	109.845.509.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	103.488.068.134	109.845.509.461
- Nguyên giá	222		444.987.806.786	444.863.806.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(341.499.738.652)	(335.018.297.325)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		346.210.647	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	346.210.647	
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	2.072.938.603	2.512.938.603
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.011.090.909	4.451.090.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.938.152.306)	(1.938.152.306)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		21.233.815.430	21.580.766.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	21.233.815.430	21.580.766.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.450.670.412.294	1.475.050.677.080

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	<i>300</i>		<i>962.991.363.534</i>	<i>989.167.487.268</i>
I- Nợ ngắn hạn	310		957.087.863.534	983.263.987.268
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	215.268.556.345	230.561.674.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.391.145.297	35.915.803.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	9.693.112.268	16.391.189.806
4. Phải trả người lao động	314		36.669.630.935	41.193.891.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	10.769.190.065	14.184.773.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	91.080.124.979	84.201.191.801
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	532.802.151.073	557.279.176.956
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a	5.894.270.996	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.519.681.576	3.536.285.576
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		5.903.500.000	5.903.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	5.903.500.000	5.903.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	<i>400</i>		<i>487.679.048.760</i>	<i>485.883.189.812</i>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	487.679.048.760	485.883.189.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.329.552.925	75.329.552.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.296.400.380	31.500.541.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.500.541.432	31.500.541.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.795.858.948	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<i>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</i>	<i>440</i>		<i>1.450.670.412.294</i>	<i>1.475.050.677.080</i>

Ngày 15 tháng 04 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thảo

Trần Ngọc Anh



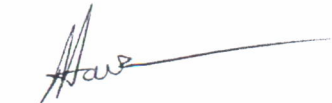
Đào Xuân Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2018


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	136.863.696.361	195.948.432.593	136.863.696.361	195.948.432.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	21.135.269.308	5.059.657.230	21.135.269.308	5.059.657.230
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	115.728.427.053	190.888.775.363	115.728.427.053	190.888.775.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	87.123.123.906	155.234.169.626	87.123.123.906	155.234.169.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.605.303.147	35.654.605.737	28.605.303.147	35.654.605.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	48.731.983	878.758.696	48.731.983	878.758.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.627.739.203	10.382.481.788	9.627.739.203	10.382.481.788
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.540.282.210	10.093.339.774	9.540.282.210	10.093.339.774
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	16.912.352.483	16.005.535.745	16.912.352.483	16.005.535.745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.113.943.444	10.145.346.900	2.113.943.444	10.145.346.900
11. Thu nhập khác	31		143.543.468	1.300.141.441	143.543.468	1.300.141.441
12. Chi phí khác	32		12.663.227	386.600.683	12.663.227	386.600.683
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130.880.241	913.540.758	130.880.241	913.540.758
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.244.823.685	11.058.887.658	2.244.823.685	11.058.887.658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	448.964.737	2.039.959.492	448.964.737	2.039.959.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.795.858.948	9.018.928.166	1.795.858.948	9.018.928.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			52	259	52	259

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Lập biểu


Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng


Trần Ngọc Anh

Tổng giám đốc




Đào Xuân Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2018	QUÝ I/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245.956.180.651	174.946.771.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(129.683.963.808)	(138.140.446.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.785.547.872)	(49.013.389.580)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.240.846.204)	(10.093.339.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.060.895.768)	(5.035.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.519.443.148	64.470.760.809
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(54.820.471.174)	(83.875.373.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.883.898.973	(46.740.017.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(8.680.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			202.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		440.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.731.983	877.366.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		488.731.983	(7.600.633.119)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

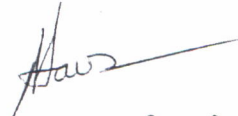
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2018	QUÝ I/2017
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165.775.670.349	240.064.807.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190.203.196.232)	(172.594.098.095)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.427.525.883)	67.470.709.780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.945.105.073	13.130.059.524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.882.887.093	25.593.846.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.827.992.166	38.723.906.446

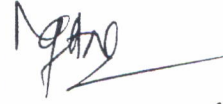
LẬP BIỂU

/KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Thảo


Trần Ngọc Ánh



Đào Xuân Tuấn